

Giá cả thị trường tháng 6 và công tác quản lý giá 6 tháng đầu năm 2024

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024, Kế hoạch công tác quản lý giá tháng 7 năm 2024 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hoá, dịch vụ:

Thị trường hàng hoá trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 6 tháng đầu năm 2024 ổn định, đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng cho Nhân dân. Giá cả nhiều mặt hàng sau Tết Nguyên đán năm 2024 có biến động, tăng, giảm tùy theo nhóm hàng. Giá thép, xi măng giảm so với cùng kỳ năm 2023; Thép phi 6-8 (Miền Nam) giá bán lẻ hiện mức 16.300 đồng/kg, thép phi 6-8 (Việt Nhật) hiện mức 16.500 đồng/kg, giảm 900 đồng/kg; xi măng Hà Tiên (sản xuất tại Kiên Giang) bán tại kho 85.000 đồng/bao (giảm 5.000 đồng/bao). Giá gạo IR504 (5% tấm) 16.300 đồng/kg (giảm 550đồng/kg). Giá gạo DT8 (5% tấm) 16.200 đồng/kg (giảm 2.800 đồng/kg). Giá gạo Thơm Lài 19.000 đồng/kg (giảm 1.000đồng/kg).

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, hàng hoá, dịch vụ:

Nguyên nhân giá gạo IR504 – 5% tẩm giảm -550 đồng/kg, tương ứng tỷ lệ giảm 3,4% là do giá thị trường gạo tại thời điểm giao dịch với khách hàng giảm. Bắt đầu thu hoạch Hè Thu, nguồn nguyên liệu khá nhiều. Giá thị trường tăng giảm tùy theo từng thời điểm giao dịch với khách hàng.

Nguyên nhân giá gạo DT8 (5% tấm) bán lẻ giảm 2.800đồng/kg, tương ứng tỉ lệ giảm 14,7% và gạo Thom Lài giảm 1.000đồng/kg, tương ứng tỉ lệ giảm 5% là do giá gạo trên thị trường tại thời điểm giảm, đang vào vụ thu hoạch Hè Thu, nguồn gạo nguyên liệu về nhiều.

3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI):

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6 năm 2024 giảm 0,11% so với tháng trước và tăng 5,39% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 07 nhóm tăng, 05 nhóm giảm và 04 nhóm ổn định so với tháng trước. Cụ thể:

Nhóm tăng gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,22%; Thực phẩm tăng 0,62%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD tăng 0,35%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,16%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%; Giáo dục tăng 0,03%; Văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,2%

Nhóm hàng giảm: Lương thực giảm 1,05%; May mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,21%; Giao thông giảm 2,08%; Bưu chính viễn thông giảm 0,53%; Hàng hoá và dịch vụ khác giảm 0,27%.

Nhóm hàng ổn định so với tháng trước là: Ăn uống ngoài gia đình; Đồ uống và thuốc lá; Dịch vụ y tế; Dịch vụ giáo dục.

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,98	105,42	101,49	99,89	105,39
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,85	106,90	101,99	100,22	106,91
Trong đó: 1- Lương thực	147,29	122,53	103,80	98,95	123,70
2- Thực phẩm	123,60	105,57	102,14	100,62	105,22
3- Ăn uống ngoài gia đình	110,43	100,63	100,35	100,00	100,94
II. Đồ uống và thuốc lá	107,90	101,26	100,59	100,00	102,55
III. May mặc, mũ nón và giày dép	120,56	109,23	103,40	99,79	110,87
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	116,76	106,40	102,12	100,35	106,39
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,97	103,16	101,40	100,16	104,50
VI- Thuốc và dịch vụ y tế	108,94	108,70	100,02	100,01	108,70
Trong đó: Dịch vụ y tế	110,07	110,07	100,00	100,00	110,07
VII. Giao thông	109,24	101,83	100,60	97,92	102,77
VIII. Bưu chính viễn thông	100,53	100,35	99,98	99,47	100,53
IX. Giáo dục	105,40	100,49	100,05	100,03	91,57
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	105,26	100,16	100,00	100,00	89,53

X. Văn hóa, giải trí và du lịch	103,72	101,37	100,53	100,20	101,56
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	112,95	107,04	101,41	99,73	107,13
Chỉ số giá vàng	188,82	130,75	119,35	99,66	124,31
Chỉ số giá đô la Mỹ	109,38	107,62	103,55	99,84	105,91

4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng phụ lục kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

Thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp tháng 6/2024 phong phú đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng cho Nhân dân. Cụ thể như sau:

1/ Lương thực – thực phẩm:

a/ Giá lương thực:

Lúa khô tại kho lúa OM5451: 7.950-8.050đ/kg. Gạo thường 12.000-14.000đ/kg, gạo ngon 15.000-19.000đ/kg, gạo thơm các loại 18.000-20.000đ/kg. Gạo nguyên liệu OM 5451 9.950-10.050đ/kg, Gạo nguyên liệu IR50404: 9.780-9.820đ/kg. Giá gạo thành phẩm (giá không bao bì, chi phí vận chuyển tạm tính 150k/kg) loại 5% tấm 11.250đ/kg; loại 15%: 10.950đ/kg, loại 25%: 10.650đ/kg; loại DT8 12.100đ/kg.

b/ Giá thực phẩm:

Giá một số mặt hàng gia súc, gia cầm thời điểm hiện tại: Giá heo hơi 60.000-70.000đ/kg, thịt đùi 80.000-85.000đ/kg, thịt nạt thăn 90.000-100.000đ/kg, thịt ba rọi ngon 120.000-130.000đ/kg, thịt sườn 120.000-130.000đ/kg tùy loại, thịt Bò phi lê 250.000-260.000đ/kg, thịt Bò đùi 200.000-220.000đ/kg, thịt Trâu 220.000-240.000đ/kg. Cá lóc nuôi 48.000-50.000đ/kg, cá lóc đồng 100.000-120.000đ/kg, cá Diêu hồng 50.000-55.000đ/kg, cá rô nuôi 55.000-65.000/kg, cá rô đồng 100.000-120.000/kg, cá chép 55.000đ/kg, Vịt xiêm 80.000-85.000đ/kg, vịt ta 60.000-65.000đ/kg; gà công nghiệp từ 65.000-80.000đ/kg, gà ta sống 110.000-120.000đ/kg, trứng gia cầm 3.500-4.000đ/quả.

Mặt hàng rau, củ, quả, trái cây thời điểm hiện tại: dưa leo 14.000-15.000đ/kg; bắp cải: 14.000-15.000đ/kg, cà rốt: 15.000-16.000đ/kg, dưa hấu dài: 10.000-15.000đ/kg. Cam xoàn 35.000-40.000đ/kg, xoài cát hòa lộc 60.000-70.000đ/kg,

Giá một số mặt hàng khác thời điểm hiện tại: Dầu ăn hiệu Simply 2l 98.000đ/chai; hạt nêm Neptune 380g 26.000đ/gói; Sữa ông thọ 380g 22.000đ/hộp; Xúc xích visan 40g 4.500đ/cây Mì tôm hảo hảo chua cay 140.000-150.000đ/thùng/30gói; Đường cát trắng rời 22.000-24.000đ/kg, đường gói 21.000-22.000đ/kg, tiêu hạt loại 1 từ 180.000-200.000đ/kg; Tỏi 45.000-50.000đ/kg, nước mắm Nam Ngư 750ml 10g/l 34.200đ/chai, nước tương Margi 25.000-27.000đ/chai/500ml, bột ngọt hiệu Ajinomoto 25.000-27.000đ/gói/400gr; Sữa

Ensure Gold 400g 315.000đ/hộp; Xà bông Omo 2,3kg 130.000đ, nước rửa chén Sunlight túi 2,1kg 65.000đ.

2/ Giá vật liệu xây dựng, nhiên liệu:

Giá vật liệu xây dựng như sau: xi măng Hà Tiên 85.000 đ/bao.

3/ Giá vàng, đôla Mỹ:

Giá vàng nhẫn địa phương (loại 999 của Tiệm vàng Kim Long) bình quân (mua vào - bán ra) là 7.210.000 - 7.400.000đ/chỉ.

Đô la Mỹ (thông báo tỷ giá ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank) bình quân (mua vào – bán ra) là 25.187 – 25-457 (đ/usd).

4/ Giao thông:

a/ Giá dịch vụ trông giữ xe:

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 70/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Các điểm trông giữ xe tại các chợ và bệnh viện đều chấp hành đúng theo quy định về giá dịch vụ trông giữ xe như thực hiện niêm yết giá, thu đúng giá niêm yết.

b/ Giá cước vận tải:

Giá cước vận tải thời điểm hiện tại: Giá cước ô tô đường dài: 120.000 đồng/vé, giá cước xe buýt công cộng (dưới 30km) 23.000 đồng/vé, giá cước taxi (10km đầu, loại xe 07 chỗ) 15.000đồng/km.

c/ Giá nhiên liệu:

Trong tháng 6/2024 giá xăng, dầu điều chỉnh như sau:

15h00 ngày 06/6/2024

- Xăng E5RON92: không cao hơn 21.141 đồng/lít (giảm 618 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành), thấp hơn xăng RON95-III 836 đồng/lít;
- Xăng RON95-III: không cao hơn 21.977 đồng/lít (giảm 542 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu điêzen 0.05S: không cao hơn 19.422 đồng/lít (giảm 325 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu hỏa: không cao hơn 19.557 đồng/lít (giảm 374 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu madút 180CST 3.5S: không cao hơn 17.285 đồng/kg (giảm 253 đồng/kg so với giá cơ sở hiện hành).

15h00 ngày 13/6/2024

- Xăng E5RON92: không cao hơn 21.310 đồng/lít (tăng 169 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành), thấp hơn xăng RON95-III 925 đồng/lít;
- Xăng RON95-III: không cao hơn 22.235 đồng/lít (tăng 258 đồng/lít so với

giá cơ sở hiện hành);

- Dầu diesel 0.05S: không cao hơn 19.640 đồng/lít (tăng 218 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);

- Dầu hỏa: không cao hơn 19.859 đồng/lít (tăng 302 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);

- Dầu madút 180CST 3.5S: không cao hơn 16.889 đồng/kg (giảm 396 đồng/kg so với giá cơ sở hiện hành).

15h00 ngày 20/6/2024

- Xăng E5RON92: không cao hơn 21.508 đồng/lít (tăng 198 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành), thấp hơn xăng RON95-III 958 đồng/lít;

- Xăng RON95-III: không cao hơn 22.466 đồng/lít (tăng 231 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);

- Dầu diesel 0.05S: không cao hơn 20.360 đồng/lít (tăng 720 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);

- Dầu hỏa: không cao hơn 20.356 đồng/lít (tăng 497 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);

- Dầu madút 180CST 3.5S: không cao hơn 17.223 đồng/kg (tăng 334 đồng/kg so với giá cơ sở hiện hành).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá

Triển khai các Thông tư của Bộ Tài chính về các chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam đến các cơ quan đơn vị trên địa bàn Tỉnh.

2. Công tác định giá tại địa phương

a) Công tác tham gia định giá tài sản trong tổ tụng hình sự, tổ tụng dân sự, tài sản hàng tịch thu

- Định giá tài sản trong tổ tụng hình sự: 13 vụ.

- Định giá tài sản trong tổ tụng dân sự: 04 vụ.

- Định giá tài sản bị tịch thu: 02 vụ.

- Tham gia định giá tài sản thanh lý, bàn giao, định giá nhà đất thuộc sở hữu nhà nước.

b) Công tác tiếp nhận thủ tục kê khai giá:

Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục thực hiện kê khai giá với hơn 04 lượt hồ sơ kê khai giá; theo dõi thông báo điều chỉnh giá trong phạm vi dưới 5%, hướng dẫn các đơn vị, doanh nghiệp giải đáp thắc mắc, khó khăn trong việc xác định đối tượng thuộc diện kê khai giá, trình tự thực hiện kê khai.

c) Công tác theo dõi, báo cáo giá cả thị trường:

Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả thị trường, số liệu của Cục Thống kê, chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tỉnh Đồng Tháp để kịp thời báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh trong công tác quản lý giá trên địa bàn.

d) Công tác phối hợp:

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều tra giá thành lúa vụ Đông Xuân; tham gia góp ý các ngành liên quan thuộc lĩnh vực quản lý giá, tài sản công,... các công tác khác theo sự phân công, chỉ đạo.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Thị trường hàng hoá 6 tháng cuối năm 2024, gần về cuối năm giá cả nhiều mặt hàng tiêu dùng có thể tăng nhẹ, do nhu cầu chuẩn bị nguồn hàng dự trữ, tiêu dùng mua sắm tăng cao. Đối với mặt hàng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong quý III sẽ không tăng, do kết thúc vụ thu hoạch và có thể tăng vào đầu quý IV, vì thời điểm đó bắt đầu xuống giống vụ Đông Xuân năm 2024-2025, nhu cầu thị trường tăng. Đối với giá xăng dầu, vàng, ngoại tệ, nguyên liệu nhập khẩu không ổn định, tăng giảm theo thị trường của thế giới.

Giá thực phẩm tươi sống, giá muối nông sản và nhóm mặt hàng công nghệ thực phẩm có thể ổn định và tăng, giảm nhẹ.

Giá thu mua lúa, gạo có thể biến động tăng hoặc giảm do chịu ảnh hưởng thị trường thế giới và tình hình cước vận chuyển hàng hoá xuất khẩu đi nước ngoài, hiện ở địa phương đang cuối vụ thu hoạch sản lượng lúa không còn nhiều nên giá cả có thể tăng nhẹ trong tháng tới.

Giá gas, xăng dầu, giá vàng, tỷ giá Đô la Mỹ còn dao động do ảnh hưởng biến động giá của thị trường thế giới.

Giá các mặt hàng thuốc chữa bệnh cho người và dịch vụ y tế, giáo dục; vé xe khách trên địa bàn tỉnh vẫn ổn định, ít biến động.

Trên đây là báo cáo tình hình giá thị trường và công tác quản lý giá 6 tháng đầu năm 2024, Sở Tài chính Đồng Tháp báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) nắm để có hướng chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- VP Tỉnh ủy;
- Cục Thuế;
- Sở KH&ĐT;
- Sở Tài chính các tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng TC-KH huyện, thành phố;
- Lưu: VP, QL.G.CS_(Tân)

GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Ngọc Sương